Chi tiết mã HS 8703.31.15

Mã HS	8703.31.15
Mô tả hàng hóa	Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): / - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc: / - - - Dạng CKD (SEN): / - - - - Ô tô chở phạm nhân
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 21:26:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87033115/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	150% thuế MFN	150% thuế MFN	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16565
Thuế NK ưu đãi (MFN)	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N16565
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q16565
Thuế tiêu thụ đặc biệt	ĐB	Chịu TTĐB – xem biểu	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG16565
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ACFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
CPTPP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
EVFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
UKVFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AC!E15874
ATIGA	2022	2022	*	AT!E15803

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ATIGA	2023	2023	*	AT!F15803
ATIGA	2024	2024	*	AT!G15803
ATIGA	2025	2025	*	AT!H15803
ATIGA	2026	2026	*	AT!I15803
ATIGA	2027	2027	*	AT!J15803
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E15859
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F15859
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G15859
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H15859
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I15859
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J15859
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E15860
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F15860
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G15860
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H15860
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I15860
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J15860
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F15861
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H15810
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15817
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15817
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15817
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15817
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15817
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15817
VKFTA	2022	2022	*	VK!E15857

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VKFTA	2023	2023	*	VK!F15857
VKFTA	2024	2024	*	VK!G15857
VKFTA	2025	2025	*	VK!H15857
VKFTA	2026	2026	*	VK!I15857
VKFTA	2027	2027	*	VK!J15857
VCFTA	2022	2022	*	VC!D15919
VCFTA	2023	2023	*	VC!E15919
VCFTA	2024	2024	*	VC!F15919
VCFTA	2025	2025	*	VC!G15919
VCFTA	2026	2026	*	VC!H15919
VCFTA	2027	2027	*	VC!I15919
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D15893
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E15893
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F15893
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G15893
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H15893
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I15893
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D15896
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E15896
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F15896
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G15896
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H15896
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I15896
EVFTA	2022	2022	*	EV-NK!D15902
EVFTA	2023	2023	*	EV-NK!E15902
EVFTA	2024	2024	*	EV-NK!F15902

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
EVFTA	2025	2025	*	EV-NK!G15902
EVFTA	2026	2026	*	EV-NK!H15902
EVFTA	2027	2027	*	EV-NK!I15902
UKVFTA	2022	2022	*	UKV!D15901
UKVFTA	2023	2023	*	UKV!E15901
UKVFTA	2024	2024	*	UKV!F15901
UKVFTA	2025	2025	*	UKV!G15901
UKVFTA	2026	2026	*	UKV!H15901
UKVFTA	2027	2027	*	UKV!I15901
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	*	CPTPP!D15890
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	*	CPTPP!E15890
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	*	CPTPP!F15890
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	*	CPTPP!G15890
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	*	CPTPP!H15890
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	*	CPTPP!I15890
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	*	CPTPP!J15890
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D15884
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E15884
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F15884
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G15884
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H15884
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I15884
RCEP B	2022	2022	*	B!D15884
RCEP B	2023	2023	*	B!E15884
RCEP B	2024	2024	*	B!F15884
RCEP B	2025	2025	*	B!G15884

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP B	2026	2026	*	B!H15884
RCEP B	2027	2027	*	B!I15884
RCEP C	2022	2022	*	C!D15884
RCEP C	2023	2023	*	C!E15884
RCEP C	2024	2024	*	C!F15884
RCEP C	2025	2025	*	C!G15884
RCEP C	2026	2026	*	C!H15884
RCEP C	2027	2027	*	C!I15884
RCEP D	2022	2022	*	D!D15883
RCEP D	2023	2023	*	D!E15883
RCEP D	2024	2024	*	D!F15883
RCEP D	2025	2025	*	D!G15883
RCEP D	2026	2026	*	D!H15883
RCEP D	2027	2027	*	D!I15883
RCEP E	2022	2022	*	E!D15887
RCEP E	2023	2023	*	E!E15887
RCEP E	2024	2024	*	E!F15887
RCEP E	2025	2025	*	E!G15887
RCEP E	2026	2026	*	E!H15887
RCEP E	2027	2027	*	E!I15887
RCEP F	2022	2022	*	F!D15884
RCEP F	2023	2023	*	F!E15884
RCEP F	2024	2024	*	F!F15884
RCEP F	2025	2025	*	F!G15884
RCEP F	2026	2026	*	F!H15884
RCEP F	2027	2027	*	F!I15884

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VIFTA	2024	2024	*	VI!F14834
VIFTA	2025	2025	*	VI!G14834
VIFTA	2026	2026	*	VI!H14834
VIFTA	2027	2027	*	VI!I14834

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8703.31 có 22 dòng thuế; dòng 8703.31.15 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ô tô chở phạm nhân.	8703.31.11 Xe đua cỡ nhỏ (SEN); 8703.31.12 Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles); 8703.31.13 Ô tô cứu thương; 8703.31.14 Ô tô tang lễ; 8703.31.16 Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes); 8703.31.17 Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ, bao gồm: xe ô tô chở người; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe ô tô pick-up chở người; xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép; xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “ĐB”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8703.31.15. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 của mã 8703.31.15 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16565), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.